

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM; HÀNG
HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

(Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

| TT | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm | Ghi chú |
|------------|---|--|
| I | Bia | |
| 1 | Bia hơi | |
| 2 | Bia chai | |
| 3 | Bia lon | |
| II | Rượu, cồn và đồ uống có cồn | Không bao gồm sản phẩm rượu bổ do Bộ Y tế quản lý |
| 1 | Rượu vang | |
| 1.1 | Rượu vang không có gas | |
| 1.2 | Rượu vang có gas (vang nổ) | |
| 2 | Rượu trái cây | |
| 3 | Rượu mùi | |
| 4 | Rượu cao độ | |
| 5 | Rượu trắng, rượu vodka | |
| 6 | Đồ uống có cồn khác | |
| III | Nước giải khát | Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý |
| 1 | Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả | |
| 2 | Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng | |
| 3 | Nước giải khát dùng ngay | Không bao gồm nước khoáng, nước tinh khiết do Bộ Y tế quản lý |
| IV | Sữa chế biến | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |

| | | |
|----------|--|---|
| 1 | Sữa dạng lỏng (bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác) | |
| 1.1 | Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur | |
| 1.2 | Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác | |
| 2 | Sữa lên men | |
| 2.1 | Dạng lỏng | |
| 2.2 | Dạng đặc | |
| 3 | Sữa dạng bột | |
| 4 | Sữa đặc | |
| 4.1 | Có bổ sung đường | |
| 4.2 | Không bổ sung đường | |
| 5 | Kem sữa | |
| 5.1 | Được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur | |
| 5.2 | Được tiệt trùng bằng phương pháp UHT | |
| 6 | Sữa đậu nành | |
| 7 | Các sản phẩm khác từ sữa | |
| 7.1 | Bơ | |
| 7.2 | Pho mát | |
| 7.3 | Các sản phẩm khác từ sữa chế biến | |
| V | Dầu thực vật | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |
| 1 | Dầu hạt vừng (mè) | |
| 2 | Dầu cám gạo | |

| | | |
|-----------|---|---|
| 3 | Dầu đậu tương | |
| 4 | Dầu lạc | |
| 5 | Dầu ô liu | |
| 6 | Dầu cọ | |
| 7 | Dầu hạt hướng dương | |
| 8 | Dầu cây rum | |
| 9 | Dầu hạt bông | |
| 10 | Dầu dừa | |
| 11 | Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su | |
| 12 | Dầu hạt cải hoặc dầu mù tạt | |
| 13 | Dầu hạt lanh | |
| 14 | Dầu thầu dầu | |
| 15 | Các loại dầu khác | |
| VI | Bột, tinh bột | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |
| 1 | Bột mì hoặc bột meslin | |
| 2 | Bột ngũ cốc | |
| 3 | Bột khoai tây | |
| 4 | Malt: Rang hoặc chưa rang | |
| 5 | Tinh bột: Mì, ngô, khoai tây, sắn, khác | |
| 6 | Inulin | |
| 7 | Gluten lúa mì | |
| 8 | Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín: spaghetti, macaroni, mì sợi, mì ăn liền, mì dẹt, gnochì, ravioli, cannelloni, cháo ăn liền, bánh đa, phở, bún, miến... | |

| | | |
|-------------|---|---|
| 9 | Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự | |
| VII | Bánh, mứt, kẹo | Không bao gồm các sản phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |
| 1 | Bánh quy ngọt, mặn hoặc không ngọt, mặn | |
| 2 | Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự | |
| 3 | Bánh bột nhào | |
| 4 | Bánh mì giòn | |
| 5 | Bánh gato | |
| 6 | Các loại kẹo cứng, mềm có đường không chứa cacao | |
| 7 | Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | |
| 8 | Kẹo sô cô la các loại | |
| 9 | Mứt, thạch trái cây, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu | |
| 10 | Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu | |
| 11 | Các sản phẩm bánh mứt kẹo khác | |
| VIII | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. | |

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

| TT | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm | Ghi chú |
|------------|---|---|
| I | Ngũ cốc | |
| 1 | Ngũ cốc | |
| 2 | Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt,...) | Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột. |
| II | Thịt và các sản phẩm từ thịt | |
| 1 | Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên,...) | |
| 2 | Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu,...) | |
| 3 | Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...) | Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |
| 4 | Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tằm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...) | Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý. |
| III | Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư) | |
| 1 | Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng,...) | |
| 2 | Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng,... của các loài thủy sản) | |
| 3 | Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến) | Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |

| | | |
|---|--|---|
| 4 | Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm | Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm có nguồn gốc từ thủy sản do Bộ Y tế quản lý. |
| 5 | Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...) | Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý. |
| 6 | Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm | Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý. |
| IV Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả | | |
| 1 | Rau, củ, quả tươi và sơ chế (cắt mảnh, tách vỏ, tách hạt, tách múi, xay,...) | Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống |
| 2 | Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...) | Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. |
| V Trứng và các sản phẩm từ trứng | | |
| 1 | Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư | |
| 2 | Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...) | |
| 3 | Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng | Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý. |
| VI Sữa tươi nguyên liệu | | |
| VII Mật ong và các sản phẩm từ mật ong | | |
| 1 | Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng | |
| 2 | Sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa có lẫn hoặc không có mật ong | |
| 3 | Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa | Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, dược phẩm do Bộ Y tế quản lý. |

| | | |
|-------------|---|---|
| VIII | Thực phẩm biến đổi gen | |
| IX | Muối | |
| 1 | Muối biển, muối mỏ | |
| 2 | Muối tinh chế, chế biến, phối trộn với các thành phần khác | |
| X | Gia vị | |
| 1 | Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt,...) | Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền,...) do Bộ Công Thương quản lý |
| 2 | Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt | |
| 3 | Tương, nước chấm | |
| 4 | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền | |
| XI | Đường | |
| 1 | Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn | |
| 2 | Đường khác (kể cả đường lactoza, mantozo, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen) | |
| 3 | Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường | |
| XII | Chè | |
| 1 | Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý. |
| 2 | Các sản phẩm trà từ thực vật khác | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ Công Thương quản lý. |
| XIII | Cà phê | |

| | | |
|-------------|--|--|
| 1 | Cà phê hạt tươi, khô, chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê | |
| 2 | Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê | Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý. |
| XIV | Ca cao | |
| 1 | Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác; bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác | |
| 2 | Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao | Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công Thương quản lý |
| XV | Hạt tiêu | |
| 1 | Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền | |
| 2 | Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền | |
| XVI | Điều | |
| 1 | Hạt điều | |
| 2 | Các sản phẩm chế biến từ hạt điều | Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý. |
| XVII | Nông sản thực phẩm khác | |
| 1 | Các loại hạt (hướng dương, hạt bí, hạt dưa,...) đã hoặc chưa chế biến | |
| 2 | Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ đậu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây,...) | Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý |

| | | |
|--------------|--|--|
| 3 | Tổ yến và các sản phẩm từ tổ yến | Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý. |
| 4 | Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm,...) | |
| XVIII | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý | |
| XIX | Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | |

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM/NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM;
HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ Y TẾ**

(Kèm theo Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

| TT | Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm | Ghi chú |
|-----------|--|--|
| 1 | Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm) | Trừ nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2 | Thực phẩm chức năng | |
| 3 | Các vi chất bổ sung vào thực phẩm | |
| 4 | Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm | |
| 5 | Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm | Trừ những dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương được sản xuất trong cùng một cơ sở và chỉ để dùng cho các sản phẩm thực phẩm của cơ sở đó |
| 6 | Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | |